VINAYAPIṬAKE

PĀCITTIYAPĀḶI

BHIKKHUVIBHAṄGO

DUTIYO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT

BỘ PĀCITTIYA

PHÂN TÍCH GIỚI TỲ KHƯU

TẬP HAI

6. 4. BHOJANAVAGGO

6. 4. 1. ĀVASATHAPIṆḌASIKKHĀPADAṂ

1. Tena samayena buddho bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena sāvatthiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasathapiṇḍo paññatto hoti. Chabbaggiyā bhikkhū pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaraṃ ādāya sāvatthiṃ piṇḍāya pavisitvā piṇḍaṃ alabhamānā āvasathaṃ agamaṃsu. Manussā 'cirassāpi bhadantā[1] āgatā 'ti te[2] sakkaccaṃ parivisiṃsu. Atha kho chabbaggiyā bhikkhū dutiyampi divasaṃ —pe— tatiyampi divasaṃ pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaraṃ ādāya sāvatthiyaṃ piṇḍāya pavisitvā piṇḍaṃ alabhamānā āvasathaṃ gantvā bhuñjiṃsu. Atha kho chabbaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ etadahosi: "Kiṃ mayaṃ karissāma ārāmaṃ gantvā hīyyopi idheva āgantabbaṃ bhavissatī "ti? Tattheva anuvasitvā anuvasitvā āvasathapiṇḍaṃ bhuñjanti. Titthiyā apasakkanti. Manussā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: "Kathaṃ hi nāma samaṇā sakyaputtiyā anuvasitvā anuvasitvā āvasathapiṇḍaṃ bhuñjissanti, na imesaññeva āvasathapiṇḍo paññatto sabbesaññeva āvasathapiṇḍo paññatto "ti?

2. Assosuṃ kho bhikkhū tesaṃ manussānaṃ ujjhāyantānaṃ khīyantānaṃ vipācentānaṃ. Ye te bhikkhū appicchā —pe— te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: "Kathaṃ hi nāma chabbaggiyā bhikkhū anuvasitvā anuvasitvā āvasathapiṇḍaṃ bhuñjissantī "ti? —pe— "Saccaṃ kira tumhe bhikkhave anuvasitvā anuvasitvā āvasathapiṇḍaṃ bhuñjathā "ti? "Saccaṃ bhagavā "ti. Vigarahi buddho bhagavā: —pe— "Kathaṃ hi nāma tumhe moghapurisā anuvasitvā anuvasitvā āvasathapiṇḍaṃ bhuñjissatha? Netaṃ moghapurisā appasannānaṃ vā pasādāya —pe— Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

"*Eko āvasathapiṇḍo bhuñjitabbo tato ce uttariṃ*[3] *bhuñjeyya pācittiyan* "ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

---

[1] cirassampi bhadantā - Ma; cirassāpi bhaddantā - Syā, PTS.
[2] te ti padaṃ Sīhalapotthake addhikaṃ.
[3] tato ce uttari - Ma, PTS.

6. 4. PHẨM VẬT THỰC:

6. 4. 1. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT THỰC Ở PHƯỚC XÁ:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvatthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, ở không xa thành Sāvatthī có phường hội nọ sắp đặt sự thí thực tại phước xá. Các tỳ khưu nhóm Lục Sư vào buổi sáng sau khi mặc y, cầm y bát, đi vào thành Sāvatthī để khất thực, khi không nhận được đồ ăn khất thực đã đi đến phước xá. Dân chúng (nói rằng): - "Lâu lắm các ngài đại đức mới đến," họ đã phục vụ một cách trân trọng. Sau đó vào ngày thứ nhì, —(như trên)— vào ngày thứ ba, các tỳ khưu nhóm Lục Sư vào buổi sáng sau khi mặc y, cầm y bát, đã đi vào thành Sāvatthī để khất thực, khi không nhận được đồ ăn khất thực đã đi đến phước xá và thọ thực. Sau đó, các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã khởi ý điều này: "Chúng ta sẽ làm điều gì đây, có nên đi về tu viện rồi ngày mai cũng sẽ trở lại chính nơi này?" Các vị tiếp tục trú ngụ tại chính nơi ấy và thọ dụng vật thực ở phước xá. Các ngoại đạo lánh xa. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Tại sao các Sa-môn Thích tử cứ tiếp tục cư trú và thọ dụng vật thực ở phước xá? Vật thực ở phước xá được sắp đặt đâu có dành riêng cho các vị này; vật thực ở phước xá được sắp đặt dành cho tất cả!"

2. Các tỳ khưu đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu ít ham muốn, —(như trên)— các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao các tỳ khưu nhóm Lục Sư lại tiếp tục cư trú và thọ dụng vật thực ở phước xá?" —(như trên)— "Này các tỳ khưu, nghe nói các ngươi tiếp tục cư trú và thọ dụng vật thực ở phước xá, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy." Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —(như trên)— Này những kẻ rồ dại, vì sao các ngươi lại tiếp tục cư trú và thọ dụng vật thực ở phước xá vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Vật thực ở phước xá được thọ dụng một lần. Nếu vượt quá số ấy thì phạm tội pācittiya.*"

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

3. Tena kho pana samayena āyasmā sāriputto kosalesu janapadesu[1] sāvatthiyaṃ gacchanto yena aññataro āvasatho tenupasaṅkami. Manussā ‘cirassāpi thero āgato ’ti sakkaccaṃ parivisiṃsu. Atha kho āyasmato sāriputtassa bhuttāvissa kharo ābādho uppajji. Nāsakkhi tamhā āvasathā pakkamituṃ. Atha kho te manussā dutiyampi divasaṃ āyasmantaṃ sāriputtaṃ etadavocuṃ: “Bhuñjatha bhante”ti. Atha kho āyasmā sāriputto ‘bhagavatā paṭikkhittaṃ anuvasitvā anuvasitvā āvasathaṇḍaṃ bhuñjitun ’ti kukkuccāyanto na paṭiggahesi. Chinnabhatto ahosi. Atha kho āyasmā sāriputto sāvatthiṃ gantvā bhikkhūnaṃ etamatthaṃ ārocesi. Bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ.

4. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Anujānāmi bhikkhave gilānena bhikkhunā anuvasitvā anuvasitvā āvasathapiṇḍaṃ bhuñjituṃ. Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“*Agilānena bhikkhunā eko āvasathapiṇḍo bhuñjitabbo tato ce uttariṃ bhuñjeyya pācittiyan* ”ti.

5. **Agilāno** nāma sakkoti tamhā āvasathā pakkamituṃ. **Gilāno** nāma na sakkoti tamhā āvasathā pakkamituṃ.

Āvasathapiṇḍo nāma pañcannaṃ bhojanānaṃ aññataraṃ bhojanaṃ, sālāyaṃ vā maṇḍape vā rukkhamūle vā ajjhokāse vā anodissa yāvadattho paññatto hoti.

Agilānena bhikkhunā sakiṃ bhuñjitabbaṃ[2] tato ce uttariṃ bhuñjissāmī ’ti patigaṇhāti, āpatti dukkaṭassa. Ajjhohāre ajjhohāre āpatti pācittiyassa.

Agilāno[3] agilānasaññī tatuttariṃ āvasathapiṇḍaṃ bhuñjati, āpatti pācittiyassa. Agilāno[3] vematiko tatuttariṃ āvasathapiṇḍaṃ bhuñjati, āpatti pācittiyassa. Agilāno[3] gilānasaññī tatuttariṃ āvasathapiṇḍaṃ bhuñjati, āpatti pācittiyassa.

[1] janapade - Ma. [2] bhuñjitabbo - Ma, Syā, PTS. [3] agilāne - Syā.

3. Vào lúc bấy giờ, đại đức Sāriputta trong khi đi đến thành Sāvatthī ở trong xứ sở Kosala đã ghé lại phước xá nọ. Dân chúng (nói rằng): - "Lâu lắm trưởng lão mới đến" rồi đã phục vụ một cách trân trọng. Sau đó, khi đại đức Sāriputta đã thọ thực xong, có cơn bệnh ngặt nghèo đã phát khởi. Đại đức đã không thể rời trú xá ấy ra đi. Sau đó vào ngày thứ nhì, những người ấy đã nói với đại đức Sāriputta điều này: - "Thưa ngài, xin hãy thọ thực." Khi ấy, đại đức Sāriputta (nghĩ rằng): "Đức Thế Tôn đã cấm tiếp tục cư trú và thọ dụng vật thực ở phước xá," trong lúc ngần ngại đã không thọ lãnh nên bữa ăn đã bị lỡ. Sau đó, đại đức Sāriputta đã đi đến thành Sāvatthī và kể lại sự việc ấy cho các tỳ khưu. Các tỳ khưu đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

4. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - "*Này các tỳ khưu, ta cho phép vị tỳ khưu bị bệnh được tiếp tục cư trú và thọ thực ở phước xá*. Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Vị tỳ khưu không bị bệnh được thọ dụng vật thực ở phước xá một lần. Nếu vượt quá số ấy thì phạm tội pācittiya*."

5. **Không bị bệnh** nghĩa là có thể lìa phước xá ấy ra đi.

Bệnh nghĩa là không thể lìa phước xá ấy ra đi.

Vật thực ở phước xá nghĩa là loại vật thực nào đó thuộc về năm loại vật thực được phân phát theo nhu cầu không chỉ định (người thọ) ở trong phòng, hoặc ở mái che, hoặc ở gốc cây, hoặc ở ngoài trời.

Vị tỳ khưu không bị bệnh nên thọ thực một lần, nếu (nghĩ rằng): 'Ta sẽ ăn' rồi thọ lãnh vượt quá số lần ấy thì phạm tội *dukkaṭa*. Mỗi lần nuốt xuống thì phạm tội *pācittiya*.

Vị không bị bệnh, nhận biết là không bị bệnh, thọ dụng vật thực ở phước xá vượt quá số lần ấy thì phạm tội *pācittiya*. Vị không bị bệnh, có sự hoài nghi, thọ dụng vật thực ở phước xá vượt quá số lần ấy thì phạm tội *pācittiya*. Vị không bị bệnh, (lầm) tưởng là có bệnh, thọ dụng vật thực ở phước xá vượt quá số lần ấy thì phạm tội *pācittiya*.

Gilāno[1] agilānasaññī, āpatti dukkaṭassa. Gilāno[1] vematiko, āpatti dukkaṭassa. Gilāno[1] gilānasaññī, anāpatti.

Anāpatti gilānassa, agilāno sakiṃ bhuñjati, gacchanto vā āgacchanto vā bhuñjanto vā bhuñjati, sāmikā nimantetvā bhojenti, odissa paññatto hoti, na yāvadattho paññatto hoti, pañcabhojanāni ṭhapetvā sabbattha anāpatti, ummattakassa, ādikammikassā ”ti.

Āvasathapiṇḍasikkhāpadaṃ paṭhamaṃ.

--ooOoo--

6. 4. 2. GAṆABHOJANASIKKHĀPADAṂ

1. Tena samayena buddho bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena devadatto parihīnalābhasakkāro[2] sapariso kulesu viññāpetvā viññāpetvā bhuñjati. Manussā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma samaṇā sakyaputtiyā kulesu viññāpetvā viññāpetvā bhuñjissanti, kassa sampannaṃ na manāpaṃ, kassa sādu[3] na ruccatī ”ti?

2. Assosuṃ kho bhikkhū tesaṃ manussānaṃ ujjhāyantānaṃ khīyantānaṃ vipācentānaṃ, Ye te bhikkhū appicchā −pe− te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma devadatto sapariso kulesu viññāpetvā viññāpetvā bhuñjissatī ”ti? −pe− “Saccaṃ kira tvaṃ devadatta, sapariso kulesu viññāpetvā viññāpetvā bhuñjasī ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: −pe− Kathaṃ hi nāma tvaṃ moghapurisa, sapariso kulesu viññāpetvā viññāpetvā bhuñjissasi? Netaṃ moghapurisa, appasannānaṃ vā pasādāya −pe− Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“*Gaṇabhojane pācittiyan* ”ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

[1] gilāne - Syā. [2] parihīnalābhasakkāro - PTS. [3] sāduṃ - Ma, Syā, PTS.

Vị bị bệnh, (lầm) tưởng là không bị bệnh, phạm tội *dukkaṭa*. Vị bị bệnh, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa*. Vị bị bệnh, nhận biết là bị bệnh thì vô tội.

Vị bị bệnh, vị không bị bệnh thọ thực một lần, vị thọ thực khi chuẩn bị ra đi hoặc khi vừa mới đến, các người chủ thỉnh và mời ăn, được sắp đặt dành riêng (cho vị ấy), được sắp đặt vừa đủ theo nhu cầu (được nhận lãnh từng chút từng chút), trừ ra năm loại vật thực (thọ dụng) tất cả (các thức khác) thì không phạm tội, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học về vật thực ở phước xá là thứ nhất.

--ooOoo--

6. 4. 2. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT THỰC CHUNG NHÓM:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veḷuvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, Devadatta bị mất mát về lợi lộc và danh vọng nên cùng với tùy tùng liên tục yêu cầu các gia đình rồi thọ thực. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Tại sao các Sa-môn Thích tử lại liên tục yêu cầu các gia đình rồi thọ thực? Khi được đầy đủ ai mà không vừa ý? Đồ ngon ngọt ai lại không thích thú?"

2. Các tỳ khưu đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu ít ham muốn, —(như trên)— các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao Devadatta cùng với tùy tùng lại liên tục yêu cầu các gia đình rồi thọ thực?" —(như trên)— "Này Devadatta, nghe nói ngươi cùng với tùy tùng liên tục yêu cầu các gia đình rồi thọ thực, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy." Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —(như trên)— Này kẻ rồ dại, vì sao ngươi cùng với tùy tùng lại liên tục yêu cầu các gia đình rồi thọ thực vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Trường hợp vật thực chung nhóm thì phạm tội pācittiya.*"

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

3. Tena kho pana samayena manussā gilāne bhikkhū bhattena nimantenti. Bhikkhū kukkuccāyantā nādhivāsenti ‘paṭikkhikkhittaṃ bhagavatā gaṇabhojanan ’ti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Anujānāmi bhikkhave, gilānena bhikkhunā gaṇabhojanaṃ bhuñjituṃ. Evañca pana bhikkhave, imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“*Gaṇabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo, gilānasamayo, ayaṃ tattha samayo* ”ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

4. Tena kho pana samayena manussā cīvaradānasamaye sacīvarabhattaṃ paṭiyādetvā bhikkhū nimantenti: “Bhojetvā cīvarena[1] acchādessāmā ”ti. Bhikkhū kukkuccāyantā nādhivāsenti ‘paṭikkhittaṃ bhagavatā gaṇabhojanan ’ti. Cīvaraṃ parittaṃ uppajjati. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. −pe− “Anujānāmi bhikkhave, cīvaradānasamaye gaṇabhojanaṃ bhuñjituṃ. Evañca pana bhikkhave, imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“*Gaṇabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo: gilānasamayo cīvaradānasamayo, ayaṃ tattha samayo* ”ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

5. Tena kho pana samayena manussā cīvarakārake bhikkhū bhattena nimantenti. Bhikkhū kukkuccāyantā nādhivāsenti ‘paṭikkhittaṃ bhagavatā gaṇabhojanan ’ti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. −pe− “Anujānāmi bhikkhave, cīvarakārasamaye gaṇabhojanaṃ bhuñjituṃ. Evañca pana bhikkhave, imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“*Gaṇabhojane aññatrasamayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo: gilānasamayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo, ayaṃ tattha samayo* ”ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

[1] cīvarehi - Sīmu 2, Sī 1.

3. Vào lúc bấy giờ, dân chúng thỉnh mời các tỳ khưu bị bệnh với bữa trai phạn. Các tỳ khưu trong lúc ngần ngại không nhận lời (nghĩ rằng): "Đức Thế Tôn đã cấm đoán vật thực chung nhóm." Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - "*Này các tỳ khưu, ta cho phép tỳ khưu bị bệnh được thọ dụng vật thực chung nhóm*. Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Trường hợp vật thực chung nhóm thì phạm tội pācittiya ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: trường hợp bị bệnh. Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy*."

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

4. Vào lúc bấy giờ, trong thời hạn dâng y dân chúng sau khi chuẩn bị bữa trai phạn có dâng y rồi thỉnh mời các tỳ khưu (nói rằng): "Sau khi mời thọ thực, chúng tôi sẽ dâng y." Các tỳ khưu trong lúc ngần ngại không nhận lời (nghĩ rằng): "Đức Thế Tôn đã cấm đoán vật thực chung nhóm." Y được phát sanh ít ỏi. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —(như trên)— "*Này các tỳ khưu, ta cho phép thọ dụng vật thực chung nhóm trong thời hạn dâng y*. Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Trường hợp vật thực chung nhóm thì phạm tội pācittiya ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: trường hợp bị bệnh, trong thời hạn dâng y. Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy*."

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

5. Vào lúc bấy giờ, dân chúng thỉnh mời các tỳ khưu là những vị may y với bữa trai phạn. Các tỳ khưu trong lúc ngần ngại không nhận lời (nghĩ rằng): "Đức Thế Tôn đã cấm đoán vật thực chung nhóm." Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —(như trên)— "*Này các tỳ khưu, ta cho phép thọ dụng vật thực chung nhóm trong lúc may y*. Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Trường hợp vật thực chung nhóm thì phạm tội pācittiya ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: trường hợp bị bệnh, trong thời hạn dâng y, trong lúc may y. Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy*."

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

6. Tena kho pana samayena bhikkhū manussehi saddhiṃ addhānaṃ gacchanti. Atha kho te bhikkhū te manusse etadavocuṃ: "Muhuttaṃ āvuso āgametha piṇḍāya carissāmā "ti. Te evamāhaṃsu: "Idheva bhante bhuñjathā "ti. Bhikkhū kukkuccāyantā na patigaṇhanti 'paṭikkhittaṃ bhagavatā gaṇabhojanan 'ti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. —pe— "Anujānāmi bhikkhave, addhānagamanasamaye gaṇabhojanaṃ bhuñjituṃ. Evañca pana bhikkhave, imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

"*Gaṇabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo: gilānasamayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo addhānagamanasamayo, ayaṃ tattha samayo* "ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

7. Tena kho pana samayena bhikkhū manussehi saddhiṃ nāvāya gacchanti. Atha kho te bhikkhū te manusse etadavocuṃ: "Muhuttaṃ āvuso tīraṃ[1] upanetha piṇḍāya carissāmā "ti. Te evamāhaṃsu: "Idheva bhante bhuñjathā "ti. Bhikkhū kukkuccāyantā na patigaṇhanti 'paṭikkhittaṃ bhagavatā gaṇabhojanan 'ti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. —pe— "Anujānāmi bhikkhave, nāvābhirūhanasamaye[2] gaṇabhojanaṃ bhuñjituṃ. Evañca pana bhikkhave, imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

"*Gaṇabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo: gilānasamayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo addhānagamanasamayo nāvahirūhanasayo, ayaṃ tattha samayo* "ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

8. Tena kho pana samayena disāsu vassaṃ vutthā bhikkhū rājagahaṃ āgacchanti bhagavantaṃ dassanāya. Manussā nānāverajjake bhikkhū passitvā bhattena nimantenti. Bhikkhū kukkuccāyantā nādhivāsenti 'paṭikkhittaṃ bhagavatā gaṇabhojanan 'ti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. —pe— "Anujānāmi bhikkhave, mahāsamaye gaṇabhojanaṃ bhuñjituṃ. Evañca pana bhikkhave, imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

"*Gaṇabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo: gilānasamayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo, addhānagamanasamayo nāvābhirūhanasamayo mahāsamayo, ayaṃ tattha samayo* "ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

[1] tīraṃ nāvaṃ - Syā.

[2] nāvābhiruhanasamaye - Ma., evamuparipi.

6. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu đi đường xa cùng với dân chúng. Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy đã nói với những người ấy điều này: - "Này các đạo hữu, hãy chờ đợi chốc lát. Chúng tôi sẽ đi khất thực." Những người ấy đã nói như vầy: - "Thưa các ngài, hãy thọ thực ở ngay đây." Các tỳ khưu trong lúc ngần ngại không thọ lãnh (nghĩ rằng): "Đức Thế Tôn đã cấm đoán vật thực chung nhóm." Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —(như trên)— "*Này các tỳ khưu, ta cho phép thọ dụng vật thực chung nhóm trong trường hợp đi đường xa*. Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Trường hợp vật thực chung nhóm thì phạm tội pācittiya ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: trường hợp bị bệnh, trong thời hạn dâng y, trong lúc may y, trong lúc đi đường xa. Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy.*"

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

7. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu đi thuyền cùng với dân chúng. Khi ấy, các vị tỳ khưu ấy đã nói với những người ấy điều này: - "Này các đạo hữu, hãy vào bờ chốc lát. Chúng tôi sẽ đi khất thực." Những người ấy đã nói như vầy: - "Thưa các ngài, hãy thọ thực ở ngay đây." Các tỳ khưu trong lúc ngần ngại không thọ lãnh (nghĩ rằng): "Đức Thế Tôn đã cấm đoán vật thực chung nhóm." Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —(như trên)— "*Này các tỳ khưu, ta cho phép thọ dụng vật thực chung nhóm trong trường hợp lên thuyền*. Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Trường hợp vật thực chung nhóm thì phạm tội pācittiya ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: trường hợp bị bệnh, trong thời hạn dâng y, trong lúc may y, trường hợp đi đường xa, trường hợp lên thuyền. Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy.*"

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

8. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu khi trải qua mùa (an cư) mưa ở các nơi đi đến thành Rājagaha để diện kiến đức Thế Tôn. Dân chúng khi nhìn thấy các tỳ khưu người khác xứ sở đã thỉnh mời với bữa trai phạn. Các vị tỳ khưu trong lúc ngần ngại không nhận lời (nghĩ rằng): "Đức Thế Tôn đã cấm đoán vật thực chung nhóm." Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —(như trên)— "*Này các tỳ khưu, ta cho phép thọ dụng vật thực chung nhóm trong trường hợp đông đảo (các tỳ khưu)*. Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Trường hợp vật thực chung nhóm thì phạm tội pācittiya ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: trường hợp bị bệnh, trong thời hạn dâng y, trong lúc may y, trường hợp đi đường xa, trường hợp lên thuyền, trường hợp đông đảo (các tỳ khưu). Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy.*"

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

9. Tena kho pana samayena rañño māgadhassa seniyassa bimbisārassa ñātisālohito ājīvakesu pabbajito hoti. Atha kho so ājīvako yena rājā māgadho seniyo bimbisāro tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā rājānaṃ māgadhaṃ bimbisāraṃ etadavoca: "Icchāmahaṃ mahārāja sabbapāsaṇḍikabhattaṃ kātun "ti. "Sace kho tvaṃ bhante buddhapamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ paṭhamaṃ bhojeyyāsi, evaṃ kareyyāsī "ti.[1] Atha kho so ājīvako bhikkhūnaṃ santike dūtaṃ pāhesi: "Adhivāsentu me bhikkhū svātanāya bhattan "ti. Bhikkhū kukkuccāyanto nādhivāsenti 'paṭikkhittaṃ bhagavatā gaṇabhojanan 'ti. Atha kho so ājīvako yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho so ājīvako bhagavantaṃ etadavoca: "Bhavampi gotamo pabbajito ahampi pabbajito, arahati pabbajito pabbajitassa piṇḍaṃ paṭiggahetuṃ. Adhivāsetu me bhavaṃ gotamo svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā "ti. Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena.

Atha kho so ājīvako bhagavato adhivāsanaṃ viditvā pakkāmi. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: "Anujānāmi bhikkhave samaṇabhattasamaye gaṇabhojanaṃ bhuñjituṃ. Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

"*Gaṇabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo: gilānasamayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo addhānagamana-samayo nāvahirūhanasamayo mahāsamayo samaṇabhattasamayo, ayaṃ tattha samayo* "ti.

10. **Gaṇabhojanaṃ** nāma yattha cattāro bhikkhū pañcannaṃ bhojanānaṃ aññatarena bhojanena nimantitā bhuñjanti, etaṃ gaṇabhojanaṃ nāma.

Aññatrasamayā 'ti ṭhapetvā samayaṃ.

Gilānasamayo nāma antamaso pādāpi phālitā[2] honti 'gilānasamayo 'ti bhuñjitabbaṃ. **Cīvaradānasamayo** nāma anatthate kaṭhine[3] vassānassa pacchimo māso, atthate kaṭhine pañcamāsā 'cīvaradānasamayo 'ti bhuñjitabbaṃ. **Cīvarakārasamayo** nāma cīvare kayiramāne 'cīvarakāra-samayo 'ti bhuñjitabbaṃ. **Addhānagamanasamayo** nāma 'addhayojanaṃ gacchissāmī 'ti bhuñjitabbaṃ, gacchantena bhuñjitabbaṃ, gatena[4] bhuñjitabbaṃ.

[1] evaṃ kareyyāmī ti - Ma, Syā.
[2] phalitā - Ma.
[3] kathine - Ma.
[4] āgatena - Syā, PTS.

9. Vào lúc bấy giờ, có người thân quyến ruột thịt của đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã xuất gia nơi các đạo sĩ lõa thể. Khi ấy, người đạo sĩ lõa thể ấy đã đi đến gặp đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, sau khi đến đã nói với đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha điều này: - "Tâu đại vương, tôi muốn làm bữa ăn cho tất cả các giáo phái khác." - "Thưa ngài, nếu ngài có thể dâng vật thực đến hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu là trước tiên hết, như vậy thì ngài có thể tiến hành." Sau đó, người đạo sĩ lõa thể ấy đã phái sứ giả đi gặp các tỳ khưu (nói rằng): - "Xin các tỳ khưu hãy nhận lời bữa ăn vào ngày mai của tôi." Các tỳ khưu trong lúc ngần ngại không nhận lời (nghĩ rằng): "Đức Thế Tôn đã cấm đoán vật thực chung nhóm." Sau đó, người đạo sĩ lõa thể ấy đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã đứng ở một bên. Khi đã đứng một bên, người đạo sĩ lõa thể ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: - "Ngài Gotama đã xuất gia, tôi cũng đã xuất gia. Người đã xuất gia thì xứng đáng để thọ nhận vật thực của người đã xuất gia. Xin ngài Gotama nhận lời tôi về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu." Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, người đạo sĩ lõa thể ấy hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã ra đi.

Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - "*Này các tỳ khưu, ta cho phép thọ dụng vật thực chung nhóm trong trường hợp bữa trai phạn của Sa-môn*. Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Trường hợp vật thực chung nhóm thì phạm tội pācittiya ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: trường hợp bị bệnh, trong thời hạn dâng y, trong lúc may y, trường hợp đi đường xa, trường hợp lên thuyền, trường hợp đông đảo (các tỳ khưu), trường hợp bữa trai phạn của Sa-môn. Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy.*"

10. **Vật thực chung nhóm** nghĩa là nơi nào bốn vị tỳ khưu được thỉnh mời với loại vật thực nào đó trong năm loại vật thực rồi thọ thực, việc này gọi là vật thực chung nhóm.

Ngoại trừ có duyên cớ: trừ ra có duyên cớ.

Trường hợp bị bệnh nghĩa là ngay cả (trường hợp) các bàn chân bị nứt nẻ, (nghĩ rằng): 'Trường hợp bị bệnh' rồi nên thọ thực. **Trong thời hạn dâng y** nghĩa là khi *Kaṭhina* không được thành tựu thì tháng cuối cùng của mùa mưa, khi *Kaṭhina* được thành tựu thì năm tháng, (nghĩ rằng): 'Trong thời hạn dâng y' rồi nên thọ thực. **Trong lúc may y** nghĩa là trong lúc y đang được may, (nghĩ rằng): 'Trong lúc may y' rồi nên thọ thực. **Trường hợp đi đường xa** nghĩa là (nghĩ rằng): 'Ta sẽ đi nửa do tuần' rồi nên thọ thực, vị đang đi thì nên thọ thực, vị đã đi thì nên thọ thực.

Nāvābhirūhanasamayo nāma nāvaṃ abhirūhissāmī 'ti bhuñjitabbaṃ, ārūḷhena bhuñjitabbaṃ, orūḷhena bhuñjitabbaṃ. **Mahāsamayo** nāma yattha ce tayo bhikkhū piṇḍāya caritvā yāpenti, catutthe āgate na yāpenti, 'mahāsamaye 'ti bhuñjitabbaṃ. **Samaṇabhattasamayo** nāma yo koci paribbājakasamāpanno bhattaṃ karoti 'samaṇabhattasamayo 'ti bhuñjitabbaṃ.

Aññatra samayā 'bhuñjissāmī 'ti patigaṇhāti, āpatti dukkaṭassa. Ajjhohāre ajjhohāre āpatti pācittiyassa.

Gaṇabhojane gaṇabhojanasaññī aññatra samayā bhuñjati, āpatti pācittiyassa. Gaṇabhojane vematiko aññatra samayā bhuñjati, āpatti pācittiyassa. Gaṇabhojane na gaṇabhojanasaññī aññatra samayā bhuñjati, āpatti pācittiyassa.

Na gaṇabhojane gaṇabhojanasaññī, āpatti dukkaṭassa. Na gaṇabhojane vematiko, āpatti dukkaṭassa. Na gaṇabhojane na gaṇabhojanasaññī, anāpatti.

Anāpatti samaye, dve tayo ekato bhuñjanti, piṇḍāya caritvā ekato sannipatitvā bhuñjanti, niccabhatte, salākabhatte, pakkhike, uposathike, pāṭipadike,[1] pañcabhojanāni ṭhapetvā sabbattha anāpatti, ummattakassa, ādikammikassā "ti.

Gaṇabhojanasikkhāpadaṃ dutiyaṃ.

--ooOoo--

6. 4. 3. PARAMPARABHOJANASIKKHĀPADAṂ

1. Tena samayena buddho bhagavā vesāliyaṃ viharati mahāvane kūṭāgārasālāyaṃ. Tena kho pana samayena vesāliyaṃ paṇītānaṃ bhattānaṃ bhattapaṭipāṭi aṭṭhitā[2] hoti. Atha kho aññatarassa daḷiddassa kammakarassa[3] etadahosi: "Na kho idaṃ orakaṃ bhavissati, yathā ime[4] manussā sakkaccaṃ bhattaṃ karonti, yannūnāhampi bhattaṃ kareyyan "ti. Atha kho so daḷiddo kammakaro yena kirapatiko tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā taṃ kirapatikaṃ etadavoca:

[1] niccabhattaṃ salākabhattaṃ pakkhikaṃ uposathikaṃ pāṭipadikaṃ - Ma, PTS.
[2] adhiṭṭhitā - Ma, Syā, PTS.
[3] kammakārassa - Ma.
[4] yathayime - Ma, PTS; yathāyime - Syā.

Trường hợp lên thuyền nghĩa là (nghĩ rằng): 'Ta sẽ lên thuyền' rồi nên thọ thực. Vị đã lên thuyền thì nên thọ thực. Vị vừa rời (thuyền) thì nên thọ thực. **Trường hợp đông đảo (các tỳ khưu)** nghĩa là nơi nào hai hay ba vị tỳ khưu đi khất thực thì có đủ vật thực. Khi có vị thứ tư đi đến thì khất thực không có đủ vật thực, (nghĩ rằng): 'Trường hợp đông đảo' rồi nên thọ thực. **Trường hợp bữa trai phạn của Sa-môn** nghĩa là bất cứ người nào thành tựu phẩm chất du sĩ thực hiện bữa trai phạn, (nghĩ rằng): 'Trường hợp bữa trai phạn của Sa-môn' rồi nên thọ thực.

Ngoại trừ có duyên cớ, (nghĩ rằng): 'Ta sẽ thọ thực' rồi thọ lãnh thì phạm tội *dukkaṭa*. Mỗi lần nuốt xuống thì phạm tội *pācittiya*.

Vật thực chung nhóm, nhận biết là vật thực chung nhóm, vị thọ thực thì phạm tội *pācittiya* ngoại trừ có duyên cớ. Vật thực chung nhóm, có sự hoài nghi, vị thọ thực thì phạm tội *pācittiya* ngoại trừ có duyên cớ. Vật thực chung nhóm, (lầm) tưởng không phải là vật thực chung nhóm, vị thọ thực thì phạm tội *pācittiya* ngoại trừ có duyên cớ.

Không phải vật thực chung nhóm, (lầm) tưởng là vật thực chung nhóm, phạm tội *dukkaṭa*. Không phải vật thực chung nhóm, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa*. Không phải vật thực chung nhóm, nhận biết không phải là vật thực chung nhóm thì vô tội.

Khi có duyên cớ, hai hoặc ba vị thọ thực chung, sau khi đi khất thực tụ hội chung lại (một chỗ) rồi thọ thực, trong bữa ăn thường kỳ, trong bữa ăn (phân phối) theo thẻ, vào mỗi nửa tháng, vào ngày *Uposatha*, vào ngày đầu của mỗi nửa tháng, (thọ dụng) tất cả (các thức khác) thì không phạm tội trừ ra năm loại vật thực, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học về vật thực chung nhóm là thứ nhì.

--ooOoo--

6. 4. 3. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT THỰC THỈNH SAU:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Vesālī, Mahāvana, giảng đường Kūṭāgāra. Vào lúc bấy giờ, trong thành Vesālī sự luân phiên về các bữa trai phạn gồm các thức ăn hảo hạng đã được ấn định. Khi ấy, có người lao công nghèo nọ đã khởi ý điều này: "Theo như cách những người này thực hiện bữa trai phạn một cách trịnh trọng thì việc này không phải là tầm thường, hay là ta nên thực hiện bữa trai phạn?" Sau đó, người lao công nghèo ấy đã đi đến gặp cậu chủ tên Kira, sau khi đến đã nói với cậu chủ tên Kira ấy rằng:

"Icchāmahaṃ ayyaputta, buddhapamukhassa bhikkhusaṅghassa bhattaṃ kātuṃ, dehi me vetanan "ti. Sopi kho kirapatiko saddho hoti pasanno. Atha kho so kirapatiko tassa daḷiddassa kammakarassa abbhātirekaṃ[1] vetanaṃ adāsi. Atha kho so daḷiddo kammakaro yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho so daḷiddo kammakaro bhagavantaṃ etadavoca: "Adhivāsetu me bhante bhagavā svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā "ti. "Mahā kho āvuso bhikkhusaṅgho jānāhī "ti. "Hotu bhante mahābhikkhusaṅgho, bahū me badarā paṭiyattā badaramissenapayyā[2] paripūrissantī "ti.[3] Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena. Atha kho so daḷiddo kammakaro bhagavato adhivāsanaṃ viditvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

2. Assosuṃ kho bhikkhū: "Daḷiddena kira kammakarena svātanāya buddhapamukho bhikkhusaṅgho nimantito, badaramissenapayyā paripūrissantī "ti.[3] Te kālasseva piṇḍāya caritvā bhuñjiṃsu. Assosuṃ kho manussā: "Daḷiddena kira kammakarena buddhapamukho bhikkhusaṅgho nimantito "ti. Te daḷiddassa kammakarassa pahūtaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ abhihariṃsu.

3. Atha kho so daḷiddo kammakaro tassā rattiyā accayena panītaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādāpetvā bhagavato kālaṃ ārocāpesi: "Kālo bhante niṭṭhitaṃ bhattan "ti. Atha kho bhagavā pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya yena tassa daḷiddassa kammakarassa nivesanaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi saddhiṃ bhikkhusaṅghena. Atha kho so diḷiddo kammakaro bhattagge bhikkhū parivisati. Bhikkhū evamāhaṃsu: "Thokaṃ āvuso dehi, thokaṃ āvuso dehī "ti. "Mā kho tumhe bhante 'ayaṃ daḷiddo kammakaro 'ti thokathokaṃ[4] paṭigaṇhittha, pahūtaṃ me khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyattaṃ paṭiggaṇhātha bhante yāvadatthan "ti. "Na kho mayaṃ āvuso etaṃ kāraṇā thokaṃ thokaṃ paṭiggaṇhāma. Api ca mayaṃ kālasseva piṇḍāya caritvā bhuñjimhā, tena mayaṃ thokaṃ thokaṃ paṭiggaṇhāmā "ti. Atha kho so daḷiddo kammakaro ujjhāyati khīyati vipāceti: "Kathaṃ hi nāma bhadantā mayā nimantitā aññatra bhuñjissanti, na cāhaṃ paṭibalo yāvadatthaṃ dātun "ti? Assosuṃ kho bhikkhū tassa daḷiddassa kammakarassa ujjhāyantassa khīyantassa vipācentassa.

[1] atirekaṃ - Syā, abbhatirekaṃ - PTS.
[2] peyyā - Ma, PTS.
[3] paripūressantī ti - Syā.
[4] thokaṃ thokaṃ - Ma, Syā, PTS.

- "Thưa cậu chủ, tôi muốn thực hiện bữa trai phạn dâng hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu, hãy cho tôi tiền lương." Cậu chủ tên Kira ấy cũng có niềm tin và mộ đạo. Khi ấy, cậu chủ tên Kira ấy đã cho người lao công nghèo ấy tiền lương phụ trội. Sau đó, người lao công nghèo ấy đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, người lao công nghèo ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: - "Bạch ngài, xin đức Thế Tôn nhận lời con về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu." - "Này đạo hữu, người hãy biết hội chúng tỳ khưu là đông đảo." - "Bạch ngài, hội chúng tỳ khưu hãy là đông đảo. Con đã chuẩn bị được nhiều táo. Các thức uống trộn với táo sẽ được đầy đủ." Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, người lao công nghèo ấy hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi ra đi.

2. Các tỳ khưu đã nghe được rằng: "Nghe nói hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu đã được người lao công nghèo thỉnh mời vào ngày mai, các thức uống trộn với táo sẽ được đầy đủ." Các vị ấy đã đi khất thực vào lúc sáng sớm rồi đã thọ thực. Dân chúng đã nghe được rằng: "Nghe nói hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu đã được người lao công nghèo thỉnh mời." Họ đã mang lại cho người lao công nghèo vô số vật thực loại cứng loại mềm.

3. Sau đó, khi trải qua đêm ấy người lao công nghèo ấy đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn thượng hạng loại cứng loại mềm rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn: - "Bạch ngài, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong." Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã mặc y, cầm y bát, đi đến tư gia của người lao công nghèo ấy, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn cùng với hội chúng tỳ khưu. Sau đó, người lao công nghèo ấy đã phục vụ các tỳ khưu ở trong nhà ăn. Các tỳ khưu đã nói như vầy: - "Này đạo hữu, hãy dâng chút ít thôi. Này đạo hữu, hãy dâng chút ít thôi." - "Thưa các ngài, chớ có thọ lãnh chỉ chút ít (vì nghĩ rằng): 'Người lao công này nghèo.' Tôi đã cho chuẩn bị sẵn sàng vô số vật thực loại cứng loại mềm. Thưa các ngài, hãy thọ lãnh theo như ước muốn." - "Này đạo hữu, không phải vì lý do này mà chúng tôi thọ lãnh chỉ chút ít, tuy nhiên vào lúc sáng sớm chúng tôi đã đi khất thực và đã thọ thực rồi; vì thế chúng tôi thọ lãnh chỉ chút ít." Khi ấy, người lao công nghèo ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Tại sao các ngài đại đức đã được tôi thỉnh mời còn thọ thực ở nơi khác? Không lẽ tôi không đủ khả năng để bố thí theo như ước muốn hay sao?" Các tỳ khưu đã nghe được người lao công nghèo ấy phàn nàn, phê phán, chê bai.

4. Ye te bhikkhū appicchā –pe– te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: "Kathaṃ hi nāma bhikkhū aññatra nimantitā aññatra bhuñjissantī "ti? –pe– "Saccaṃ kira bhikkhave bhikkhū aññatra nimantitā aññatra bhuñjantī" ti? "Saccaṃ bhagavā "ti. Vigarahi buddho bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma te bhikkhave moghapurisā aññatra nimantitā aññatra bhuñjissanti? Netaṃ bhikkhave appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

"*Paramaparahojane pācittiyan* "ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

5. Tena kho pana samayena aññataro bhikkhu gilāno hoti. Aññataro bhikkhu piṇḍapātaṃ ādāya yena so bhikkhu tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā taṃ bhikkhuṃ etadavoca: "Bhuñjāhi āvuso "ti. "Alaṃ āvuso atthi me bhattapaccāsā "ti tassa bhikkhuno piṇḍapāto ussūre[1] āhariyittha. So bhikkhu na cittarūpaṃ bhuñji. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: "Anujānāmi bhikkhave gilānena bhikkhunā paramparabhojanaṃ bhuñjituṃ. Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

"*Paramaparabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo gilānasamayo, ayaṃ tattha samayo* "ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

6. Tena kho pana samayena manussā cīvaradānasamaye sacīvara-bhattaṃ[2] paṭiyādetvā[3] bhikkhū nimantenti: "Bhojetvā cīvarena acchādessāmā "ti. Bhikkhū kukkuccāyantā nādhivāsenti 'paṭikkhittaṃ bhagavatā paramparabhojanan 'ti. Cīvaraṃ parittaṃ uppajjati. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. –pe– "Anujānāmi bhikkhave cīvaradānasamaye paramparabhojanaṃ bhuñjituṃ. Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

"*Paramparabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo: gilānasamayo cīvaradānasamayo, ayaṃ tattha samayo* "ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

[1] ussūrena - katthaci.
[2] cīvarabhattaṃ - Sīmu 1, Sīmu 2.
[3] paṭiyādāpetvā - PTS, Sīmu 1, Sīmu 2.

4. Các tỳ khưu ít ham muốn, —(như trên)— các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Vì sao các tỳ khưu khi được thỉnh mời ở nơi khác lại thọ thực ở nơi khác?" —(như trên)— "Này các tỳ khưu, nghe nói các tỳ khưu khi được thỉnh mời ở nơi khác còn thọ thực ở nơi khác, có đúng không vậy?" - "Bạch Thế Tôn, đúng vậy." Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: —(như trên)— Này các tỳ khưu, vì sao những kẻ rồ dại ấy khi được thỉnh mời ở nơi khác lại thọ thực ở nơi khác vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Trường hợp vật thực thỉnh sau thì phạm tội pācittiya.*"

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

5. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ bị bệnh. Có vị tỳ khưu khác đã cầm lấy đồ ăn khất thực đi đến gặp vị tỳ khưu ấy, sau khi đến đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: - "Này đại đức, hãy thọ thực." - "Này đại đức, thôi đi. Có sự chuẩn bị về bữa ăn cho tôi rồi." Thức ăn của vị tỳ khưu ấy đã được mang lại khi đã trưa. Vị tỳ khưu ấy đã thọ thực không được như ý. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - "*Này các tỳ khưu, ta cho phép tỳ khưu bị bệnh được thọ dụng vật thực thỉnh sau.* Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Trường hợp vật thực thỉnh sau thì phạm tội pācittiya ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: trường hợp bị bệnh. Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy.*"

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

6. Vào lúc bấy giờ, trong thời hạn dâng y dân chúng sau khi chuẩn bị bữa trai phạn có dâng y rồi thỉnh mời các tỳ khưu (nói rằng): "Sau khi mời thọ thực, chúng tôi sẽ dâng y." Các tỳ khưu trong lúc ngần ngại không nhận lời (nghĩ rằng): "Đức Thế Tôn đã cấm đoán vật thực thỉnh sau." Y được phát sanh ít ỏi. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —(như trên)— "*Này các tỳ khưu, ta cho phép thọ dụng vật thực thỉnh sau trong thời hạn dâng y.* Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Trường hợp vật thực thỉnh sau thì phạm tội pācittiya ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: trường hợp bị bệnh, trong thời hạn dâng y. Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy.*"

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

7. Tena kho pana samayena manussā cīvarakārake bhikkhū bhattena nimantenti. Bhikkhū kukkuccāyantā nādhivāsenti ‘paṭikkhittaṃ bhagavatā paramparabhojanan ’ti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. —pe— “Anujānāmi bhikkhave, cīvaradānasamaye paramparabhojanaṃ bhuñjituṃ. Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“*Paramparabhojane aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo: gilānasamayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo, ayaṃ tattha samayo* ”ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

8. Atha kho bhagavā pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya āyasmatā ānandena pacchāsamaṇena yena aññataraṃ kulaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Atha kho te manussā bhagavato ca āyasmato ca ānandassa bhojanaṃ adaṃsu. Āyasmā ānando kukkuccāyanto na paṭigaṇhāti. “Paṭigaṇhāhi[1] ānandā ”ti. “Alaṃ bhagavā atthi me bhattapaccāsā ”ti. “Tenahānanda, vikappetvā gaṇhāhī ”ti. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Anujānāmi bhikkhave vikappetvā[2] paramparabhojanaṃ bhuñjituṃ. Evañca pana bhikkhave vikappetabbaṃ: “Mayhaṃ bhattapaccāsaṃ itthannāmassa dammī ”ti.

9. **Paramparabhojanaṃ** nāma pañcannaṃ bhojanānaṃ aññatarena bhojanena nimantito taṃ ṭhapetvā aññaṃ pañcannaṃ bhojanānaṃ aññataraṃ bhojanaṃ bhuñjati, etaṃ paramparabhojanaṃ nāma.

Aññatrasamayā ’ti ṭhapetvā samayaṃ.

Gilānasamayo nāma na sakkoti ekāsane nisinno yāvadatthaṃ bhuñjituṃ ‘gilānasamayo ’ti bhuñjitabbaṃ.

Cīvaranasamayo nāma anatthate kaṭhine vassānassa pacchimo māso, atthate kaṭhine pañcamāsā ‘cīvaradānasamayo ’ti bhuñjitabbaṃ.

Cīvarakārasamayo nāma cīvare kayiramāne ‘cīvarakārasamayo ’ti bhuñjitabbaṃ.

Aññatra samayā bhuñjissāmī ’ti patigaṇhāti, āpatti dukkaṭassa. Ajjhohāre ajjhohāre āpatti pācittiyassa.

[1] gaṇhāhi - Ma, Syā, PTS.

[2] bhattapaccāsaṃ vikappetvā - Syā.

7. Vào lúc bấy giờ, dân chúng thỉnh mời các tỳ khưu là những vị làm y với bữa trai phạn. Các tỳ khưu trong lúc ngần ngại không nhận lời (nghĩ rằng): "Đức Thế Tôn đã cấm đoán vật thực thỉnh sau." Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. –(như trên)– "*Này các tỳ khưu, ta cho phép thọ dụng vật thực thỉnh sau trong lúc may y*. Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Trường hợp vật thực thỉnh sau thì phạm tội pācittiya ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là: trường hợp bị bệnh, trong thời hạn dâng y, trong lúc may y. Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy.*"

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

8. Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã mặc y, cầm y bát, cùng với đại đức Ānanda là Sa-môn hầu cận đã đi đến gia đình nọ, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau đó, những người ấy đã dâng vật thực đến đức Thế Tôn và đại đức Ānanda. Đại đức Ānanda trong lúc ngần ngại nên không thọ lãnh. - "Này Ānanda, hãy thọ lãnh." - "Bạch Thế Tôn, thôi đi, có sự chuẩn bị về bữa ăn cho con rồi." - "Này Ānanda, như thế thì hãy nhường lại (cho vị khác) rồi nhận lấy." Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - "*Này các tỳ khưu, ta cho phép thọ dụng vật thực thỉnh sau sau khi đã nhường lại (cho vị khác). Và này các tỳ khưu, nên nhường lại như vầy: 'Tôi cho sự chuẩn bị về bữa ăn của tôi đến vị tên (như vầy).*'"

9. **Vật thực thỉnh sau** nghĩa là khi đã được thỉnh mời với bất cứ loại vật thực nào thuộc về năm loại vật thực, trừ ra món ấy vị thọ thực bất cứ loại vật thực nào khác thuộc về năm loại vật thực; điều này gọi là vật thực thỉnh sau.

Ngoại trừ có duyên cớ: trừ ra có duyên cớ.

Trường hợp bị bệnh nghĩa là không thể ngồi ở một chỗ để thọ thực theo như ý muốn, (nghĩ rằng): 'Trường hợp bị bệnh' rồi nên thọ thực.

Trong thời hạn dâng y nghĩa là khi *Kaṭhina* không được thành tựu thì tháng cuối cùng của mùa mưa, khi *Kaṭhina* được thành tựu thì năm tháng, (nghĩ rằng): 'Trong thời hạn dâng y' rồi nên thọ thực.

Trong lúc may y nghĩa là trong lúc y đang được may, (nghĩ rằng): 'Trong lúc may y' rồi nên thọ thực.

Ngoại trừ có duyên cớ, (nghĩ rằng): 'Ta sẽ thọ thực' rồi thọ lãnh thì phạm tội *dukkaṭa*. Mỗi lần nuốt xuống thì phạm tội *pācittiya*.

Paramparabhojane paramparabhojanasaññī aññatra samayā bhuñjati, āpatti pācittiyassa. Paramparabhojane vematiko aññatrasamayā bhuñjati, āpatti pācittiyassa. Paramparabhojane na paramparabhojanasaññī aññatra samayā bhuñjati, āpatti pācittiyassa.

Na paramparabhojane paramparabhojanasaññī, āpatti dukkaṭassa. Na paramparabhojane vematiko, āpatti dukkaṭassa. Na paramparabhojane na paramparabhojanasaññī, anāpatti.

Anāpatti samaye vikappetvā bhuñjati, dve tayo nimantane ekato bhuñjati, nimantanapaṭipāṭiyā bhuñjati, sakalena gāmena nimantito tasmiṃ gāme yattha katthaci bhuñjati, sakalena pūgena nimantito tasmiṃ pūge yattha katthaci bhuñjati, nimantiyamāno bhikkhaṃ gahessāmī 'ti bhaṇati, niccabhatte, salākabhatte, pakkhike, uposathike, pāṭipadike, pañcabhojanāni ṭhapetvā sabbattha anāpatti, ummattakassa, ādikammikassā "ti.

Paramparabhojanasikkhāpadaṃ tatiyaṃ.

--ooOoo--

6. 4. 4. KĀṆAMĀTUSIKKHĀPADAṂ

1. Tena samayena buddho bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena kāṇamātā upāsikā saddhā hoti pasannā. Kāṇā gāmake aññatarassa purisassa dinnā hoti. Atha kho kāṇā mātugharaṃ agamāsi kenacideva karaṇīyena. Atha kho kāṇāya sāmiko kāṇāya santike dūtaṃ pāhesi: "Āgacchatu kāṇā, icchāmi kāṇāya āgatan "ti. Atha kho kāṇamātā upāsikā 'kismiṃ viya rittahatthaṃ gantun 'ti pūvaṃ[1] paci. Pakke pūve aññataro piṇḍacāriko bhikkhu kāṇamātāya upāsikāya nivesanaṃ pāvisi.

[1] pūpaṃ - katthaci.

Vật thực thỉnh sau, nhận biết là vật thực thỉnh sau, vị thọ thực thì phạm tội *pācittiya* ngoại trừ có duyên cớ. Vật thực thỉnh sau, có sự hoài nghi, vị thọ thực thì phạm tội *pācittiya* ngoại trừ có duyên cớ. Vật thực thỉnh sau, (lầm) tưởng không phải là vật thực thỉnh sau, vị thọ thực thì phạm tội *pācittiya* ngoại trừ có duyên cớ.

Không phải vật thực thỉnh sau, (lầm) tưởng là vật thực thỉnh sau, phạm tội *dukkaṭa*. Không phải vật thực thỉnh sau, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa*. Không phải vật thực thỉnh sau, nhận biết không phải là vật thực thỉnh sau thì vô tội.

Khi có duyên cớ, sau khi nhường lại (cho vị khác) rồi thọ thực, vị thọ thực hai hoặc ba sự thỉnh mời chung một lượt, vị thọ thực theo tuần tự của sự thỉnh mời, khi được toàn bộ cả làng thỉnh mời thì thọ thực ở bất cứ nơi nào ở trong ngôi làng ấy, khi được toàn bộ cả phường hội thỉnh mời thì thọ thực ở bất cứ nơi nào ở trong phường hội ấy, khi được thỉnh mời vị nói rằng: 'Tôi sẽ nhận đồ khất thực,' trong bữa ăn thường kỳ, trong bữa ăn (phân phối) theo thẻ, vào mỗi nửa tháng, vào ngày *Uposatha*, vào ngày đầu của mỗi nửa tháng, tất cả (các thức khác) trừ ra năm loại vật thực, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học về vật thực thỉnh sau là thứ ba.

--ooOoo--

6. 4. 4. ĐIỀU HỌC VỀ NGƯỜI MẸ CỦA KĀṆĀ:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvatthī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, mẹ của Kāṇā là nữ cư sĩ có niềm tin và mộ đạo. Kāṇā đã được gả cho người đàn ông nọ ở thôn làng. Khi ấy, Kāṇā đã đi đến nhà mẹ vì công việc cần làm nào đó. Sau đó, chồng của Kāṇā đã phái người đưa tin đi đến gặp Kāṇā (nhắn rằng): "Kāṇā hãy trở về. Tôi muốn sự trở về của Kāṇā." Khi ấy, nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā (nghĩ rằng): "Thật xấu hổ khi đi với tay không!" nên đã nấu bánh ngọt. Khi bánh ngọt chín, có vị tỳ khưu đi khất thực nọ đã đi vào nhà của nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā.

Atha kho kāṇamātā upāsikā tassa bhikkhuno pūvaṃ dāpesi. So nikkhamitvā aññassa ācikkhi. Tassapi pūvaṃ dāpesi. Sopi[1] nikkhamitvā aññassa ācikkhi. Tassapi pūvaṃ dāpesi. Yathā paṭiyattaṃ pūvaṃ parikkhayaṃ agamāsi. Dutiyampi kho kāṇāya sāmiko kāṇāya santike dūtaṃ pāhesi: "Āgacchatu kāṇā, icchāmi kāṇāya āgatan "ti.

Dutiyampi kho kāṇamātā upāsikā 'kismiṃ viya rittahatthaṃ gantun 'ti pūvaṃ paci. Pakke pūve aññataro piṇḍacāriko bhikkhu kāṇamātāya upāsikāya nivesanaṃ pāvisi. Atha kho kāṇamātā upāsikā tassa bhikkhuno pūvaṃ dāpesi. So nikkhamitvā aññassa ācikkhi. Tassapi pūvaṃ dāpesi. Sopi[1] nikkhamitvā aññassa ācikkhi. Tassapi pūvaṃ dāpesi. Yathā paṭiyattaṃ pūvaṃ parikkhayaṃ agamāsi. Tatiyampi kho kāṇāya sāmiko kāṇāya santike dūtaṃ pāhesi: "Āgacchatu kāṇā icchāmi kāṇāya āgataṃ. Sace kāṇā nāgacchissati ahaṃ aññaṃ pajāpatiṃ ānessāmī "ti.

Tatiyampi kho kāṇamātā upāsikā 'kismiṃ viya rittahatthaṃ gantun 'ti pūvaṃ paci. Pakke pūve aññataro piṇḍacāriko bhikkhu kāṇamātāya upāsikāya nivesanaṃ pāvisi. Atha kho kāṇamātā upāsikā tassa bhikkhuno pūvaṃ dāpesi. So nikkhamitvā aññassa ācikkhi. Tassapi pūvaṃ dāpesi. Sopi[1] nikkhamitvā aññassa ācikkhi. Tassapi pūvaṃ dāpesi. Yathā paṭiyattaṃ pūvaṃ parikkhayaṃ agamāsi. Atha kho kāṇāya sāmiko aññaṃ pajāpatiṃ ānesi. Assosi kho kāṇā: "Tena kira purisena aññā pajāpati ānītā "ti, rodantī aṭṭhāsi.

2. Atha kho bhagavā pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya yena kāṇamātāya upāsikāya nivesanaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Atha kho kāṇamātā upāsikā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho kāṇamātaraṃ upāsikaṃ bhagavā etadavoca: "Kissāyaṃ kāṇā rodatī "ti? Atha kho kāṇamātā upāsikā bhagavato etamatthaṃ ārocesi. Atha kho bhagavā kānamātaraṃ upāsikaṃ dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā uṭṭhāyāsanā pakkāmi.

[1] so - Ma, Syā, PTS.

Khi ấy, nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā đã bảo dâng bánh ngọt đến vị tỳ khưu ấy. Vị ấy sau khi ra đi đã thông báo cho vị khác. Bà ta cũng đã bảo dâng bánh ngọt đến vị ấy. Vị ấy sau khi ra đi cũng đã thông báo cho vị khác. Bà ta cũng đã bảo dâng bánh ngọt đến vị ấy. Bánh ngọt được chuẩn bị như thế đã không còn.

Đến lần thứ nhì, chồng của Kāṇā đã phái người đưa tin đi đến gặp Kāṇā (nhắn rằng): "Kāṇā hãy trở về. Tôi muốn sự trở về của Kāṇā." Đến lần thứ nhì, nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā (nghĩ rằng): "Thật xấu hổ khi đi với tay không!" nên đã nấu bánh ngọt. Khi bánh ngọt chín, có vị tỳ khưu đi khất thực nọ đã đi vào nhà của nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā. Khi ấy, nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā đã bảo dâng bánh ngọt đến vị tỳ khưu ấy. Vị ấy sau khi ra đi đã thông báo cho vị khác. Bà ta cũng đã bảo dâng bánh ngọt đến vị ấy. Vị ấy sau khi ra đi cũng đã thông báo cho vị khác. Bà ta cũng đã bảo dâng bánh ngọt đến vị ấy. Bánh ngọt được chuẩn bị như thế đã không còn.

Đến lần thứ ba, chồng của Kāṇā đã phái người đưa tin đi đến gặp Kāṇā (nhắn rằng): "Kāṇā hãy trở về. Tôi muốn sự trở về của Kāṇā. Nếu Kāṇā không trở về, tôi sẽ dắt về người vợ khác." Đến lần thứ ba, nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā (nghĩ rằng): "Thật xấu hổ khi đi với tay không!" nên đã nấu bánh ngọt. Khi bánh ngọt chín, có vị tỳ khưu đi khất thực nọ đã đi vào nhà của nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā. Khi ấy, nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā đã bảo dâng bánh ngọt đến vị tỳ khưu ấy. Vị ấy sau khi ra đi đã thông báo cho vị khác. Bà ta cũng đã bảo dâng bánh ngọt đến vị ấy. Vị ấy sau khi ra đi cũng đã thông báo cho vị khác. Bà ta cũng đã bảo dâng bánh ngọt đến vị ấy. Bánh ngọt được chuẩn bị như thế đã không còn. Sau đó, chồng của Kāṇā đã dắt về người vợ khác. Kāṇā đã nghe được rằng: "Nghe nói người vợ khác đã được người đàn ông ấy dắt về." Cô ấy đã đứng khóc lóc.

2. Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã mặc y, cầm y bát, đi đến nhà của nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Khi ấy, nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Đức Thế Tôn đã nói với nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā đang ngồi một bên điều này: - "Vì sao Kāṇā này lại khóc vậy?" Khi ấy, nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā đã kể lại sự việc ấy cho đức Thế Tôn. Sau đó, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho nữ cư sĩ mẹ của Kāṇā bằng bài Pháp thoại rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

3. Tena kho pana samayena aññataro sattho rājagahā paṭiyālokaṃ gantukāmo hoti. Aññataro piṇḍacāriko bhikkhu taṃ satthaṃ piṇḍāya pāvisi. Aññataro upāsako tassa bhikkhuno sattuṃ dāpesi. So nikkhamitvā aññassa ācikkhi. Tassapi sattuṃ dāpesi. Sopi[1] nikkhamitvā aññassa ācikkhi. Tassapi sattuṃ dāpesi. Yathā paṭiyattaṃ pātheyyaṃ parikkhayaṃ agamāsi. Atha kho so upāsako te manusse etadavoca: "Ajjanho[2] ayyā āgametha yathā paṭiyattaṃ pātheyyaṃ ayyānaṃ dinnaṃ, pātheyyaṃ paṭiyādessāmī "ti. "Nāyya[3] sakkā āgametuṃ payāto sattho "ti agamaṃsu. Atha kho tassa upāsakassa pātheyyaṃ paṭiyādetvā paccha gacchantassa corā acchindiṃsu. Manussā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: "Kathaṃ hi nāma samaṇā sakyaputtiyā na mattaṃ jānitvā paṭiggahessanti, ayaṃ imesaṃ datvā pacchā gacchanto corehi acchinno "ti?

4. Assosuṃ kho bhikkhū tesaṃ manussānaṃ ujjhāyantānaṃ khīyantānaṃ vipācentānaṃ. Atha kho te bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: "Tena hi bhikkhave bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññāpessāmi dasa atthavase paṭicca: saṅghasuṭṭhutāya saṅghaphāsutāya —pe— vinayānuggahāya. Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

"*Bhikkhuṃ paneva kulaṃ upagataṃ pūvehi vā manthehi vā abhihaṭṭhuṃ pavāreyya, ākaṅkhamānena bhikkhunā dvattipattapūrā*[4] *paṭiggahetabbā. Tato ce uttariṃ*[5] *paṭigaṇheyya pācittiyaṃ. Dvattipattapūre paṭiggahetvā tato nīharitvā bhikkhūhi saddhiṃ saṃvibhajitabbaṃ, ayaṃ tattha sāmīcī* "ti.

5. **Bhikkhuṃ paneva kulaṃ upagatan** 'ti **kulaṃ** nāma cattāri kulāni: khattiyakulaṃ brāhmaṇakulaṃ vessakulaṃ suddakulaṃ.

Upagatan 'ti tattha upagataṃ.

Pūvaṃ nāma yaṃ kiñci pahenakatthāya[6] paṭiyattaṃ.

Manthaṃ nāma yaṃ kiñci pātheyyatthāya paṭiyattaṃ.

---

[1] so - Ma, Syā, PTS.
[2] ajjaṇho - Sīmu 1, Ma; ajjuṇho - Syā, PTS.
[3] nāyyo - Ma, PTS.
[4] uttari - Ma, PTS.
[5] dvittipattapūrā - Syā, PTS.
[6] paheṇakatthāya - Ma. pahiṇakatthāya - Syā, PTS.

3. Vào lúc bấy giờ, có đoàn xe nọ có ý định từ thành Rājagaha đi về phía tây. Có vị tỳ khưu đi khất thực nọ đã đi vào khất thực ở đoàn xe ấy. Có nam cư sĩ nọ đã bảo dâng đến vị tỳ khưu ấy bánh lúa mạch. Vị ấy sau khi ra đi đã thông báo cho vị khác. Ông ta cũng đã bảo dâng bánh lúa mạch đến vị ấy. Vị ấy sau khi ra đi cũng đã thông báo cho vị khác. Ông ta cũng đã bảo dâng bánh lúa mạch đến vị ấy. Vật dự phòng đường xa được chuẩn bị như thế đã không còn. Khi ấy, nam cư sĩ ấy đã nói với những người ấy điều này: - "Này các ông, hãy chờ đến ngày mai. Vật dự phòng đường xa được chuẩn bị như thế đã được dâng đến các ngài đại đức. Tôi sẽ chuẩn bị vật dự phòng đường xa." - "Này ông, chúng tôi không thể chờ đợi. Đoàn xe đã khởi hành." Rồi họ đã ra đi. Khi ấy, nam cư sĩ ấy sau khi chuẩn bị vật dự phòng đường xa, trong khi đi ở phía sau, thì bọn đạo tặc đã đánh cướp. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - "Tại sao các Sa-môn Thích tử lại thọ lãnh không biết chừng mực? Người này sau khi bố thí cho các vị ấy rồi trong khi đi sau đã bị đánh cướp bởi bọn đạo tặc."

4. Các tỳ khưu đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - "Này các tỳ khưu, như thế thì ta sẽ quy định điều học cho các tỳ khưu vì mười điều lợi ích: Nhằm đem lại sự tốt đẹp cho hội chúng, nhằm đem lại sự an lạc cho hội chúng, —(như trên)— và nhằm sự hỗ trợ Luật. Và này các tỳ khưu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vầy:

"*Vị tỳ khưu khi đi đến gia đình được yêu cầu nhận lãnh các bánh ngọt hoặc các bánh lúa mạch, vị tỳ khưu đang mong mỏi thì nên thọ lãnh hai hoặc ba bình bát đầy. Nếu thọ lãnh quá số lượng ấy thì phạm tội pācittiya. Sau khi thọ lãnh hai hoặc ba bình bát đầy, khi mang về từ nơi ấy thì nên chia sẻ cùng với các tỳ khưu. Đây là sự đúng đắn trong trường hợp ấy.*"

5. **Khi vị tỳ khưu đi đến gia đình**: **Gia đình** nghĩa là có bốn loại gia đình: gia đình Sát-đế-ly, gia đình Bà-la-môn, gia đình thương buôn, và gia đình hạng cùng đinh.

Đi đến: là đi đến nơi ấy.

Bánh ngọt nghĩa là bất cứ thức gì được chuẩn bị nhằm mục đích làm quà biếu.

Bánh lúa mạch nghĩa là bất cứ thức gì được chuẩn bị nhằm mục đích làm vật dự phòng đường xa.

Abhihaṭṭhuṃ pavāreyyā ’ti ‘yāvatakaṃ icchasi tāvatakaṃ gaṇhāhī ’ti.

Ākaṅkhamānenā ’ti icchamānena.

Dvattipattapūrā paṭiggahetabbā ’ti dve tayo pattapūrā paṭiggahetabbā.

Tato ce uttariṃ paṭigaṇheyyā ’ti tatuttariṃ[1] paṭigaṇhāti, āpatti pācittiyassa. Dvattipattapūre paṭiggahetvā tato nikkhamantena bhikkhuṃ passitvā ācikkhitabbaṃ: ‘Amutra[2] mayā dvattipattapūrā paṭiggahitā, mā kho tattha paṭigaṇhī ’ti. Sace passitvā na ācikkhati, āpatti dukkaṭassa. Sace ācikkhite paṭigaṇhāti, āpatti dukkaṭassa.

Tato nīharitvā bhikkhūhi saddhiṃ saṃvibhajitabban ’ti paṭikkamanaṃ haritvā[2] saṃvibhajitabbaṃ.

Ayaṃ tattha sāmīcī ’ti ayaṃ tattha anudhammatā.

Atirekadvattipattapūre atirekasaññī patigaṇhāti, āpatti pācittiyassa. Atirekadvattipattapūre vematiko patigaṇhāti, āpatti pācittiyassa. Atirekadvattipattapūre ūnakasaññī patigaṇhāti, āpatti pācittiyassa.

Ūnakadvattipattapūre atirekasaññī, āpatti dukkaṭassa. Ūnakadvatti-pattapūre vematiko, āpatti dukkaṭassa. Ūnakadvattipattapūre ūnakasaññī, anāpatti.

Anāpatti dvattipattapūre patigaṇhāti, ūnakadvattipattapūre patigaṇhāti, na paheṇakatthāya na pātheyyatthāya paṭiyattaṃ denti, paheṇakatthāya vā pātheyyatthāya vā paṭiyattasesakaṃ denti, gamane paṭippassaddhe denti, ñātakānaṃ, pavāritānaṃ, aññassatthāya, attano dhanena, ummattakassa, ādikammikassā ”ti.

Kāṇamātusikkhāpadaṃ catutthaṃ.

--ooOoo--

[1] tatuttari - Ma, PTS. [2] atra - Sīmu 2. [3] nīharitvā - Ma, Syā, PTS.

Được yêu cầu nhận lãnh: (Nói rằng): "Ngài thích chừng nào hãy lấy chừng ấy."

(Với vị) đang mong mỏi: (với vị) đang ước muốn.

Nên thọ lãnh hai hoặc ba bình bát đầy: Nên thọ lãnh đầy hai hoặc ba bình bát.

Nếu thọ lãnh quá số lượng ấy: Vị thọ lãnh quá số lượng ấy thì phạm tội *pācittiya*. Sau khi thọ lãnh hai hoặc ba bình bát đầy, vị đi ra khỏi nơi ấy nhìn thấy vị tỳ khưu khác nên thông báo rằng: '*Tôi đã thọ lãnh hai ba bình bát đầy ở nơi kia, chớ thọ lãnh ở đó.*' Nếu sau khi nhìn thấy, vị không thông báo thì phạm tội *dukkaṭa*. Nếu đã được thông báo vị thọ lãnh thì phạm tội *dukkaṭa*.

Khi mang về từ nơi ấy thì nên chia sẻ cùng với các tỳ khưu: là sự đi trở về, sau khi mang về thì nên chia sẻ.

Đây là sự đúng đắn trong trường hợp ấy: đây là sự hợp lý trong trường hợp ấy.

Hơn hai ba bình bát đầy, nhận biết là hơn, vị thọ lãnh thì phạm tội *pācittiya*. Hơn hai ba bình bát đầy, có sự hoài nghi, vị thọ lãnh thì phạm tội *pācittiya*. Hơn hai ba bình bát đầy, (lầm) tưởng là còn kém, vị thọ lãnh thì phạm tội *pācittiya*.

Còn kém hai ba bình bát đầy, (lầm) tưởng là hơn, phạm tội *dukkaṭa*. Còn kém hai ba bình bát đầy, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkaṭa*. Còn kém hai ba bình bát đầy, nhận biết là còn kém thì vô tội.

Vị thọ lãnh hai hoặc ba bình bát đầy, vị thọ lãnh còn kém hai hoặc ba bình bát đầy, họ bố thí vật đã được chuẩn bị không vì mục đích làm quà biếu hoặc không vì mục đích làm vật dự phòng đường xa, họ bố thí phần còn thừa khi đã chuẩn bị vì mục đích làm quà biếu hoặc vì mục đích làm vật dự phòng đường xa, họ bố thí khi sự ra đi đã bị hủy bỏ, của các thân quyến, của những người nói lời thỉnh cầu, vì nhu cầu của vị khác, bằng vật sở hữu của bản thân, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội."

Điều học về người mẹ của Kāṇā là thứ tư.

--ooOoo--